

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-ĐHTB ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-ĐHTB ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Tây Bắc (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh và các thí sinh đăng ký thi tuyển, xét tuyển vào Trường Đại học Tây Bắc năm 2023 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, HĐTS.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Triệu Sơn

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297/QĐ-ĐHTB-HĐTS ngày 10 tháng 4 năm 2023
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tây Bắc)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Tây Bắc

2. Mã trường: TTB

3. Địa chỉ: Tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: Website: <https://utb.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường có thông tin tuyển sinh:
<https://www.facebook.com/utb.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0982143838 (liên hệ giờ hành chính)

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://utb.edu.vn/hoat-dong/thong-bao-nhanh/681-bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021.html>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo		Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CD	ĐH	CD	ĐH	CD	ĐH	CD	ĐH	CD
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên										
Ngành Giáo dục Mầm non	x	x	90	45	86	46	92	14	90,7	92,3
Ngành Giáo dục Tiểu học	x	x	170		155		126	23	95,8	86,4
Ngành Giáo dục Chính trị	x		20		21		64		100,0	
Ngành Giáo dục Thể chất	x		29		29		6		100,0	
Ngành Sư phạm Toán học	x		30		30		19		100,0	

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo		Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
Ngành Sư phạm Tin học	x		30		11		8		100,0	
Ngành Sư phạm Vật lý	x		20		0		9		100,0	
Ngành Sư phạm Hóa học	x		23		0		7		100,0	
Ngành Sư phạm Sinh học	x		22		3		8		100,0	
Ngành Sư phạm Ngữ văn	x		30		33		23		100,0	
Ngành Sư phạm Lịch sử	x		20		20		12		100,0	
Ngành Sư phạm Địa lý	x		21		22		7		100,0	
Ngành Sư phạm Tiếng Anh	x		30		40		6		100,0	
Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý										
Ngành Quản trị kinh doanh	x		40		28		21		95,2	
Ngành Tài chính - Ngân hàng	x		40		13		0			
Ngành Kế toán	x		100		55		52		96,1	
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin										
Ngành Công nghệ thông tin	x		100		78		48		100,0	
Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản										
Ngành Chăn nuôi	x		40		13		11		100,0	
Ngành Nông học	x		40		9		8		100,0	
Ngành Bảo vệ thực vật	x		40		11		5		100,0	
Ngành Lâm sinh	x		40		9		12	1	100,0	100,0
Ngành Quản lý tài nguyên rừng	x		40		11		0			

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo		Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân										
Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	x		40		9					
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường										
Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	x		40		13		44		100,0	
Tổng			1135	45	699	46	588	38	96,9	88,9

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

+ Năm 2021: <https://utb.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy/337-de-an-tuyen-sinh-nam-2021.html>

+ Năm 2022: <https://utb.edu.vn/hoat-dong/thong-bao-nhanh/545-de-an-tuyen-sinh-nam-2022.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Có 03 phương thức

- Phương thức 1: Xét tuyển

+ Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập tại trường THPT

+ Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

+ Xét tuyển căn cứ vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội

+ Xét tuyển thẳng

- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp thi tuyển môn Năng khiếu (áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất)

- Phương thức 3: Thi tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

- Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu

Lĩnh vực/ngành	Năm tuyển sinh 2021	Năm tuyển sinh 2022
----------------	---------------------	---------------------

	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Đại học (Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)						
- Giáo dục Mầm non	60	83	19,0	276	276	19,0
- Giáo dục Thể chất	15	13	18,0	7	8	18,0
Tổng	75	96		283	284	
Cao đẳng (Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)						
Giáo dục Mầm non	22	31	17,0	11	11	21,8
Tổng	22	31		11	11	

- Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu

Lĩnh vực/ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Đại học (Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)						
- Giáo dục Mầm non	23	3	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; điểm thi năng khiếu đạt 6,5 trở lên)	14	8	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; điểm thi năng khiếu đạt 6,5 trở lên)
- Giáo dục Thể chất	14	16	19,5 (Học lực	7	7	21,25

			năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; điểm thi năng khiếu đạt 6,5 trở lên) (Nếu điểm thi NK từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10 thì điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT tối thiểu là 5,0 trở lên).			(Học lực năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; điểm thi năng khiếu đạt 6,5 trở lên) (Nếu thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng
--	--	--	--	--	--	--

						ngưỡng đầu vào.
Tổng	37	19		21	15	
Cao đẳng (Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)						
- Giáo dục Mầm non	23	15	19,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghệp THPT từ 6,5 trở lên; điểm thi năng khiếu đạt 6,0 trở lên)	3	1	24,15 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghệp THPT từ 6,5 trở lên; điểm thi năng khiếu đạt 6,0 trở lên)
Tổng	23	15		3	1	

- Xét tuyển căn cứ vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT

Lĩnh vực/ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Đại học						
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục Tiểu học	100	100	26,0	287	287	25,2
- Giáo dục Chính trị	14	21	25,0	12	13	25,6
- Sư phạm Toán học	20	24	19,0	10	11	22,9
- Sư phạm Tin học	20	11	19,0	20	20	19,0
- Sư phạm Vật lý	14	0	19,0	9	2	19,0
- Sư phạm Hóa học	16	0	19,0	9	5	19,0

- Sư phạm Sinh học	15	3	19,0	9	4	19,0
- Sư phạm Ngữ văn	20	28	22,0	10	11	26,6
- Sư phạm Lịch sử	14	20	19,0	9	10	26,3
- Sư phạm Địa lý	15	20	24,5	12	13	26,1
- Sư phạm Tiếng Anh	20	34	20,0	87	87	19,0

Lĩnh vực kinh doanh và quản lý

- Quản trị kinh doanh	20	6	15,0	19	7	15,0
- Kế toán	50	8	15,0	49	16	15,0
- Tài chính - Ngân hàng	20	3	15,0	19	2	15,0

Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin

- Ngành Công nghệ thông tin	50	18	15,0	49	25	15,0
-----------------------------	----	----	------	----	----	------

Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

- Chăn nuôi	20	0	15,0	19	0	15,0
- Nông học	20	0	15,0	19	0	15,0
- Bảo vệ thực vật	20	0	15,0	19	0	15,0
- Lâm sinh	20	0	15,0	19	0	15,0
- Quản lý tài nguyên rừng	20	0	15,0	19	1	15,0

Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân

Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	4	15,0	19	6	15,0
---	----	---	------	----	---	------

Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	20	0	15,0	18	0	15,0
Tổng	548	300		742	520	

- Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT

Lĩnh vực/ngành	Năm tuyển sinh 2021	Năm tuyển sinh 2022
-----------------------	----------------------------	----------------------------

	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Đại học						
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục Tiểu học	70	55	27,15 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	78	67	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Giáo dục Chính trị	6	0	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	2	1	26,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Toán học	10	6	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	4	4	26,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)

- Sư phạm Tin học	10	0	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	10	5	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Vật lý	6	0	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	5	1	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Hóa học	7	0	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	5	1	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Sinh học	7	0	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	5	0	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)

						lên)
- Sư phạm Ngữ văn	10	5	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	4	4	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Lịch sử	6	0	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	5	2	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Địa lý	6	2	24,0 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)	2	2	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên)
- Sư phạm Tiếng Anh	10	6	23,65 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ	18	18	22,5 (Học lực năm lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp

			8,0 trở lên)			THPT từ 8,0 trở lên)
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý						
- Quản trị kinh doanh	20	22	18,0	19	13	18,0
- Kế toán	50	47	18,0	49	25	18,0
- Tài chính - Ngân hàng	20	10	18,0	19	3	18,0
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin						
Ngành Công nghệ thông tin	50	60	18,0	49	41	18,0
Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản						
- Chăn nuôi	20	13	18,0	19	18	18,0
- Nông học	20	9	18,0	19	3	18,0
- Bảo vệ thực vật	20	11	18,0	19	6	18,0
- Lâm sinh	20	9	18,0	19	7	18,0
- Quản lý tài nguyên rừng	20	11	18,0	19	10	18,0
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	5	18,0	19	6	18,0
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường						
Quản lý tài nguyên và môi trường	20	13	18,0	19	9	18,0
Tổng	428	284		407	245	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sư phạm Ngữ văn	7140217	2906/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	11/05/2001	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
2	Sư phạm Toán học	7140209	2906/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	11/05/2001	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
3	Sư phạm Lịch sử	7140218	225/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	11/01/2002	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
4	Sư phạm Sinh học	7140213	225/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	11/01/2002	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
5	Giáo dục Tiểu học	7140202	6447/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2022
6	Giáo dục Mầm non	7140201	188/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	17/01/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2022
7	Sư phạm Địa lý	7140219	6143/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	05/11/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
8	Sư phạm Vật lý	7140211	6143/QĐ-BGD&ĐT-ĐH &SĐH	05/11/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
9	Sư phạm Hoá học	7140212	6143/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	05/11/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành &SDH	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Sư phạm Tin học	7140210	6143/QĐ-BGD&ĐT-ĐH &SDH	05/11/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
11	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	7061/QĐ-BGD&ĐT-ĐH &SDH	05/12/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
12	Giáo dục Chính trị	7140205	8441/QĐ-BGD&ĐT-ĐH &SDH	24/12/2004	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
13	Giáo dục Thể chất	7140206	3995/QĐ-BGDĐT	05/06/2009	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2022
14	Nông học	7620109	6447/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2022
15	Kế toán	7340301	7061/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	05/12/2003	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
16	Chăn nuôi	7620105	8441/QĐ-BGD&ĐT-ĐH &SDH	24/12/2004	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
17	Lâm sinh	7620205	6447/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2022
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2879/QĐ-BGDĐT	22/05/2008	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
19	Bảo vệ thực vật	7620112	2879/QĐ-BGDĐT	22/05/2008	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
20	Công nghệ thông tin	7480201	2879/QĐ-BGDĐT	22/05/2008	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
21	Quản trị kinh doanh	7340101	666/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	812/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2022
22	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1333/QĐ-BGDĐT	05/04/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2022
23	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	1926/QĐ-BGDĐT	22/05/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2022
24	Tài chính - Ngân hàng	7340201	182/QĐ-BGDĐT	22/01/2019			Bộ GD&ĐT	2019	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Có Phụ lục 1 kèm theo)

Đường link công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://utb.edu.vn/gioi-thieu/ba-cong-khai.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://utb.edu.vn/hoat-dong/thong-bao-nhanh/693-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023.html>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: Năm 2023 Trường Đại học Tây Bắc không tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường: Năm 2023 Trường Đại học Tây Bắc không tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY NĂM 2023

1. Tuyển sinh chính quy đại học;

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Tây Bắc.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh tất cả các ngành Trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Nhà trường tuyển sinh theo các phương thức sau:

1.3.1. Xét tuyển

1.3.1.1. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 100)

a) Đối tượng xét tuyển

- Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển lấy kết quả từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- Điểm xét tuyển thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi (trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm ưu tiên.
- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

1.3.1.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 200)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đối với nhóm ngành nông - lâm, kinh tế, công nghệ thông tin, du lịch: Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt 18.0 trở lên (trong đó điểm môn học là điểm trung bình chung của môn học đó trong 5 học kỳ: học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 10, học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).
- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại

Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 8,0 trở lên. Trong đó, điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình chung của môn học đó năm lớp 12.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn học (trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

1.3.2. Xét tuyển kết hợp với điểm thi môn năng khiếu

1.3.2.1. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 405)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định. Ngoài ra:

* Thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học phải có điểm môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên.

* Thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất phải có điểm thi môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi (trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

1.3.2.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 406)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham gia dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Xét tuyển trình độ đại học:

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 8,0 trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 6,5 trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải

áp dụng ngưỡng đầu vào.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn (trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm ưu tiên.
- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

1.3.3. Tuyển thẳng (Mã phương thức xét tuyển: 301)

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.3.4. Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học

Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học trên toàn quốc thực hiện theo thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 và phải đủ các điều kiện sau:

- Hoàn thành chương trình dự bị đại học và đăng ký xét tuyển vào những ngành Trường có tổ chức đào tạo.

- Kết quả xếp loại rèn luyện: từ loại Đạt trở lên.

- Kết quả học tập: tổng điểm tổng kết của ba môn học từ 18,0 điểm trở lên, riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên thì tổng điểm tổng kết của ba môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,0 điểm trở lên (trong đó điểm tổng kết của môn Ngữ văn hoặc Toán đạt từ 8,0 trở lên và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có điểm dưới 6,5).

- Phải có văn bản của trường nơi học sinh học dự bị đại học và hồ sơ của học sinh gửi về Trường Đại học Tây Bắc để xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
Trình độ đại học (dự kiến): 1.350					
1	7140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	113
			406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	125
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	12
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	113
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	125
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	12
3	7140205	Giáo dục Chính trị	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
4	7140206	Giáo dục Thể chất	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	14

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
			406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
5	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	2
6	7140210	Sư phạm Tin học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	2
7	7140211	Sư phạm Vật lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
8	7140212	Sư phạm Hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
9	7140213	Su phạm Sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
10	7140217	Su phạm Ngữ văn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	2
11	7140218	Su phạm Lịch sử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
12	7140219	Su phạm Địa lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	2
13	7140231	Su phạm Tiếng Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	5
14	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
15	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	3
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
17	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	4
18	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
19	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
20	7620205	Lâm sinh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
21	7620109	Nông học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
22	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
23	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15
			301	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh	1

Ghi chú: Tùy thuộc vào các điều kiện thực tế khi tuyển sinh, Nhà trường có thể điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển.

1.5. Ngưỡng đầu vào

* Xét tuyển căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT:

- Đối với nhóm ngành nông - lâm, kinh tế, công nghệ thông tin, du lịch: Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt 18.0 trở lên (trong đó điểm môn học là điểm trung bình chung của môn học đó trong 5 học kỳ: học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 10, học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 8,0 trở lên. Trong đó, điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình chung của môn học đó năm lớp 12.

* Xét tuyển căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp điểm thi năng khiếu:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và điểm thi môn năng khiếu đạt từ 6,5 trở lên.

* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp điểm thi năng khiếu:

- Xét tuyển trình độ đại học: Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 8,0 trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên. Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 6,5 trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường:

1.6.1. Tên ngành, mã ngành và tổ hợp xét tuyển:

Trình độ đại học				
TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn học/môn thi dùng để xét tuyển	Mã tổ hợp
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
2	Giáo dục Chính trị	7140205	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19
			Ngữ văn, Địa lý, GDCD	C20
3	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01

Trình độ đại học				
TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn học/môn thi dùng để xét tuyển	Mã tổ hợp
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
4	Sur phạm Tin học	7140210	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
5	Sur phạm Vật lý	7140211	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Vật lý, Địa lý	A04
6	Sur phạm Hóa học	7140212	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
			Toán, Hóa học, GDCD	A11
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07
7	Sur phạm Sinh học	7140213	Toán, Hóa học , Sinh học	B00
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
			Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03
8	Sur phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14
9	Sur phạm Lịch sử	7140218	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14
			Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03
10	Sur phạm Địa lý	7140219	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10
			Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15
			Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử	C00
			Ngữ văn, Địa lý, GDCD	C20
11	Sur phạm Tiếng Anh	7140231	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01

Trình độ đại học				
TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn học/môn thi dùng để xét tuyển	Mã tổ hợp
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14
			Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15
12	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
14	Kế toán	7340301	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
15	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
16	Chăn nuôi	7620105	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Sinh học, GD&ĐT	B04
17	Nông học	7620109	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Sinh học, GD&ĐT	B04
18	Bảo vệ thực vật	7620112	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02

Trình độ đại học				
TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn học/môn thi dùng để xét tuyển	Mã tổ hợp
			Toán, Sinh học, GD&CD	B04
19	Lâm sinh	7620205	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Sinh học, GD&CD	B04
20	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Sinh học, GD&CD	B04
21	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00
22	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
23	Giáo dục Mầm non	7140201	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu	M00
			Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu	M05
			Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu	M07
			Toán, Sinh học, Năng khiếu	M13
24	Giáo dục Thể chất	7140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu	T00
			Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu	T03
			Toán, Vật lý, Năng khiếu	T04
			Ngữ văn, GD&CD, Năng khiếu	T05

1.6.2. Quy định về điểm giữa các tổ hợp: Nhà trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách (tính theo chỉ

tiêu) thì xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng từ cao xuống thấp.

- Nếu thứ tự nguyện vọng giống nhau thì tính ưu tiên theo điểm môn học/môn thi cao hơn theo thứ tự được quy định tại Phụ lục 2.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: Nhà trường thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh năm 2023 của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Tây Bắc.

1.7.2. Hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục thể chất phải nộp hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu về Trường Đại học Tây Bắc trước ngày 15/6/2023.
- Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung: Thực hiện theo các thông báo của Trường Đại học Tây Bắc.

*** Hồ sơ xét tuyển**

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu phiếu DKXT trên Website Trường, địa chỉ: <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh/>).
- + Bản sao Học bạ THPT (có công chứng).
- + Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (bản chính) đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển.
- + Bản sao có công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023, khi được cấp thí sinh nộp bổ sung vào hồ sơ đăng ký xét tuyển).
- + Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh.
- + Bản sao Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (có công chứng).
- + 02 ảnh cỡ 3x4 (chụp trong vòng 6 tháng đến thời điểm nộp hồ sơ).

*** Cách thức nộp hồ sơ**

- + Gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển qua bưu điện.
- + Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Tây Bắc.
- + Đăng ký bằng hình thức Online (xem hướng dẫn trên Website của Trường).

*** Địa chỉ nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển:**

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tây Bắc, Tổ 2, Phường Quyết Tâm, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, điện thoại 0975.528.805.

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển: Nhà trường thực hiện theo các quy định của Bộ GD&ĐT và các thông báo của Trường Đại học Tây Bắc.

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Tây Bắc.
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng

vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách ưu tiên chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn học/môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

(theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHTB ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Tây Bắc)

- Các mức điểm ưu tiên và cách tính điểm ưu tiên áp dụng cho tất cả các đối tượng và phương thức xét tuyển.

- Căn cứ tình hình thực tế Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét quyết định việc áp dụng khoản 3 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

- Các trường hợp thuộc diện Ưu tiên xét tuyển (khoản 4 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường) sẽ được cộng một điểm vào tổng điểm xét tuyển.

Lưu ý: Thí sinh nộp các minh chứng đối tượng ưu tiên theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

1.9.1. Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

* Đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (đợt 1)

- Mức thu: Dự kiến 20.000đ/nguyện vọng/thí sinh.

- Hình thức nộp: Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

1.9.2. Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển bằng các phương thức khác: Miễn phí.

1.9.3. Lệ phí thi năng khiếu: Dự kiến 250.000đ/thí sinh

1.10. Học phí đối với sinh viên đại học hệ chính quy

(đơn vị tính: nghìn đồng/tín chỉ)

Ngành đào tạo	Năm học			
	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
Các ngành đào tạo giáo viên	381	438	504	554
Quản trị kinh doanh	381	438	504	554
Kế toán				
Tài chính - Ngân hàng				
Công nghệ thông tin, Lâm sinh, Nông học, Bảo vệ	455	523	602	662

Ngành đào tạo	Năm học			
	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
thực vật, Quản lý tài nguyên rừng, Chăn nuôi				
Quản lý tài nguyên và môi trường	381	438	504	554
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	381	438	504	554

(Mức học phí theo QĐ số 1078/QĐ-ĐHTB ngày 27/10/2021)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GDĐT và được cụ thể hóa trong Kế hoạch tuyển sinh của Trường, được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.12. Xử lý khiếu nại: Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

1.13. Các nội dung khác:

1.13.1. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2023

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đỗ Hồng Đức	Trưởng Phòng Đào tạo	0982.143.838	ducdh@utb.edu.vn
2	Phạm Quốc Thắng	Giám đốc Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ	0383.661.833	thangpq@utb.edu.vn
3	Lê Thị Thanh Huyền	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0975.528.805	ltthuyen@utb.edu.vn

1.13.2. Chính sách hỗ trợ

a) Chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm

STT	Đối tượng hưởng hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm	Mức hưởng
1	Sinh viên học trình độ đại học, liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên	36.300.000đ/năm/SV (cấp 10 tháng trong năm/SV, không quá 40 tháng trong 01 khóa học/SV đối với hệ đại

STT	Đối tượng hưởng hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm	Mức hưởng
	theo hình thức đào tạo chính quy.	học và 30 tháng trong 01 khóa học/SV đối với hệ cao đẳng, không quá 20 tháng trong 01 khóa học/SV đối với sinh viên học liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học hệ chính quy).
2	Sinh viên học văn bằng thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên có kết quả học lực văn bằng thứ 1 đạt loại giỏi.	36.300.000đ/năm/SV (cấp 10 tháng trong năm/SV, không quá 40 tháng trong 01 khóa học/SV đối với hệ đại học và 30 tháng trong 01 khóa học/SV đối với hệ cao đẳng).

b) Chính sách miễn, giảm học phí đối với sinh viên

STT	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	
Sinh viên được miễn 100% học phí		
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.
		Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; thương binh, bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh.
		Sinh viên là con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.
		Sinh viên là con liệt sỹ.
		Sinh viên là con của thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh.
		Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.
	Người từ 16 đến 22 tuổi	Sinh viên bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi.
		Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ.

STT	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	
2	thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	Sinh viên mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật.
		Sinh viên mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
		Sinh viên mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.
		Sinh viên có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.
		Sinh viên có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
		Sinh viên có cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.
		Sinh viên có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
		Sinh viên có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.
		Sinh viên có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.
3	Sinh viên là người tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	
4	Sinh viên thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số thuộc Hộ nghèo và Hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	
5	Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.	

STT	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Sinh viên được giảm 70% học phí	
6	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
Sinh viên được giảm 50% học phí	
7	Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

c) Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên

Đối tượng	Mức hưởng
Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo	8.940.000đ/năm học/SV <i>(Mức hưởng 8.940.000đ/năm học/SV có thể thay đổi nếu mức lương cơ sở tăng lên)</i>

d) Chính sách hỗ trợ học tập đối với sinh viên

Đối tượng	Mức hưởng
Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ).	17.880.000đ/năm/SV <i>(Mức hưởng 17.880.000đ/năm/SV có thể thay đổi nếu mức lương cơ sở tăng lên)</i>

đ) Chế độ trợ cấp xã hội đối với sinh viên

STT	Đối tượng	Mức hưởng
1	Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong danh mục quy định của Nhà nước (trừ sinh viên đã làm hồ sơ hưởng Chi phí học tập)	1.680.000đ/năm/SV
2	Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi	1.200.000đ/năm/SV

STT	Đối tượng	Mức hưởng
	nuôi nấng	
3	Sinh viên có hoàn cảnh gia đình thuộc diện Hộ nghèo, hộ cận nghèo vượt khó học tập (trừ sinh viên đã làm hồ sơ hưởng Chi phí học tập)	1.200.000đ/năm/SV
4	Sinh viên là người tàn tật	1.200.000đ/năm/SV

e) Học bổng khuyến khích học tập cấp cho sinh viên

* Đối với sinh viên các ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Quản lý tài nguyên và Môi trường:

Loại học bổng	Điểm trung học kỳ		Điểm rèn luyện	Hệ đại học
	Hệ 10	Hệ 4 (tín chỉ)		
Xuất sắc	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 90-100 điểm	1.600.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
Giỏi	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 80-<90 điểm	1.550.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
	Từ 8,00 đến 8,99	Từ 3,20 đến 3,59	Từ 90-100 điểm	
Khá	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 65-<80 điểm	1.500.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
Khá	Từ 8,00 đến 8,99	Từ 3,20 đến 3,59	Từ 65-<80 điểm	
Khá	Từ 7,0 đến 7,99	Từ 2,50 đến 3,19	Từ 65 -100 điểm	

* Đối với sinh viên các ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng:

Loại học bổng	Điểm trung học kỳ		Điểm rèn luyện	Hệ đại học
	Hệ 10	Hệ 4 (theo tín chỉ)		
Xuất sắc	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 90-100 điểm	1.510.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
Giỏi	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 80-<90 điểm	1.460.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
	Từ 8,00 đến 8,99	Từ 3,20 đến 3,59	Từ 90-100 điểm	
Khá	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 65-<80 điểm	1.410.000đ/tháng/SV

Khá	Từ 8,00 đến 8,99	Từ 3,20 đến 3,59	Từ 65-<80 điểm	(cấp 10 tháng trong năm)
Khá	Từ 7,0 đến 7,99	Từ 2,50 đến 3,19	Từ 65 -100 điểm	

* Đối với sinh viên ngành Công nghệ thông tin, Lâm sinh, Chăn nuôi, Nông học, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng:

Loại học bổng	Điểm TBC học kỳ		Điểm rèn luyện	Hệ đại học
	Hệ 10	Hệ 4 (theo tín chỉ)		
Xuất sắc	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 90-100 điểm	1.740.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
Giỏi	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 80-<90 điểm	1.690.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
	Từ 8,00 đến 8,99	Từ 3,20 đến 3,59	Từ 90-100 điểm	
Khá	Từ 9,00 đến 10	Từ 3,60 đến 4,00	Từ 65-<80 điểm	1.640.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm)
Khá	Từ 8,00 đến 8,99	Từ 3,20 đến 3,59	Từ 65-<80 điểm	
Khá	Từ 7,0 đến 7,99	Từ 2,50 đến 3,19	Từ 65-100 điểm	

Hàng năm sinh viên còn được xét các suất học bổng từ các quỹ học bổng Học bổng Vallet 10 suất, mỗi suất 20.000.000đ/sinh viên; học bổng Kova 05 suất, mỗi suất 6.700.000đ/SV; học bổng Hessen 5.720.000đ/SV...

Sinh viên vào học được bố trí chỗ ở tại ký túc xá của Nhà trường, số chỗ ở trong ký túc xá đáp ứng đủ cho tất cả sinh viên.

Giá tiền ở ký túc xá: 50.000đ/tháng/sinh viên, áp dụng cho tất cả các đối tượng sinh viên.

1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.14.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:

+ Tên doanh nghiệp hợp tác với Nhà trường trong công tác đào tạo: Nhà khách UBND tỉnh Sơn La; Công ty cổ phần Du lịch khách sạn Sơn La; Trung tâm du lịch lữ

hàng Sơn La; Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Trung Thái Sơn; Công ty TNHH Thương mại Thành Lâm; Công ty cổ phần Thương mại và Du lịch Ân Vân; Hợp tác xã Thủy sản và Du lịch Sinh thái Quỳnh Nhai; Công ty cổ phần Du lịch Công đoàn Sơn La; Công ty cổ phần Du lịch Pha Luông.

+ Nội dung hợp tác: phối hợp và tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập; tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp nếu đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp; tham gia ý kiến về chương trình đào tạo, về tổ chức thực hành thực tập.

- Ngành Công nghệ thông tin:

+ Tên doanh nghiệp hợp tác với Nhà trường trong công tác đào tạo: Viễn thông tỉnh Sơn La; Viettel Sơn La; Mobifone Sơn La.

+ Nội dung hợp tác: phối hợp và tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập.

1.14.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không có

1.15. Tài chính:

1.15.1. Tổng nguồn thu hợp pháp của trường năm 2022: 41.168.420.015đ

1.15.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.502.000đ/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Nhà trường không tổ chức tuyển sinh đối tượng này.

III. TUYỂN SINH HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Tây Bắc:

<https://pdt.utb.edu.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien/thong-bao-v-v-tuyen-sinh-dao-tao-trinh-do-dai-hoc-he-vua-lam-vua-hoc-nam-2022has-siteler-url-url-update-array-hit-1-last-seen-time-kontrol-1-medoo-update-siteler-update-array-url-url-linkler-medoo-get-siteler-url-url-linkler-linkler-backlinks-else-ad-227.html>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở cấp THPT

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	666/QĐ- BGDĐT	03/02/2009	Bộ GD&ĐT	2013
2	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	7061/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	05/12/2003	Bộ GD&ĐT	2007
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	2879/QĐ- BGDĐT	22/05/2008	Bộ GD&ĐT	2008

1.5. Ngưỡng đầu vào

Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt 18.0 trở lên (trong đó điểm môn học là điểm trung bình chung của môn học đó trong 5 học kỳ: học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 10, học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường:

1.6.1. Quy định về điểm giữa các tổ hợp: Nhà trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.6.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách (tính theo chỉ tiêu) thì xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng từ cao xuống thấp.

- Nếu thứ tự nguyện vọng giống nhau thì tính ưu tiên theo điểm môn học/môn thi cao hơn theo thứ tự được quy định tại Phụ lục 2.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển: nhận hồ sơ liên tục quanh năm

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: đã tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đầu vào, có đầy đủ hồ sơ đăng ký dự tuyển theo quy định (Đơn xin dự tuyển, Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp, học bạ THPT, 2 ảnh chân dung cỡ 4x6, 2 phong bì có dán tem đã ghi địa chỉ, Bản sao giấy khai sinh).

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển:

+ Gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển qua bưu điện.

+ Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại: Phòng Đào tạo – Trường Đại học Tây Bắc, tổ 2 phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn học để xét tuyển	Mã tổ hợp
1	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Sinh học, Vật lý	A02
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01
2	Kế toán	7340301	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Sinh học, Vật lý	A02
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01
3	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học	A00
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách ưu tiên chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn học/môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

(theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHTB ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Tây Bắc)

- Các mức điểm ưu tiên và cách tính điểm ưu tiên áp dụng cho tất cả các đối tượng đăng ký xét tuyển.

- Căn cứ tình hình thực tế Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét quyết định việc áp dụng khoản 3 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

Lưu ý: Thí sinh nộp các minh chứng đối tượng ưu tiên theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Theo mức quy định: Dự kiến 20.000đ/nguyên vọng/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo mức quy định tại Quyết định số 312/QĐ-ĐHTB ngày 28/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Dự kiến xét tuyển vào tháng 3, tháng 5, tháng 9, tháng 12 năm 2023.

1.12. Xử lý khiếu nại: Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển hoặc xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc học trước đó.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông TC-ĐH	7140201	- Giáo dục Mầm non	500	Sử dụng phương thức khác	40	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
2	Liên thông TC-ĐH	7140202	- Giáo dục Tiểu học	500	Sử dụng phương thức khác	40	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
3	Liên thông TC-ĐH	7140206	- Giáo dục Thể chất	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
4	Liên thông TC-ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	500	Sử dụng phương thức khác	30	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
5	Liên thông TC-ĐH	7340301	Kế toán	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
6	Liên thông TC-ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
7	Liên thông TC-ĐH	7620205	Lâm sinh	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
8	Liên thông TC-ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
9	Liên thông TC-ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
10	Liên thông CĐ-ĐH	7140201	- Giáo dục Mầm non	500	Sử dụng phương thức khác	210	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
11	Liên thông CĐ-ĐH	7140202	- Giáo dục Tiểu học	500	Sử dụng phương thức khác	270	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
12	Liên thông CĐ-ĐH	7140205	- Giáo dục Chính trị	500	Sử dụng phương thức khác	50	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
13	Liên thông CĐ-ĐH	7140206	- Giáo dục Thể chất	500	Sử dụng phương thức khác	50	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
14	Liên thông CĐ-ĐH	7140209	- Sư phạm Toán học	500	Sử dụng phương thức khác	70	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
15	Liên thông CĐ-ĐH	7140210	- Sư phạm Tin học	500	Sử dụng phương thức khác	30	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
16	Liên thông CĐ-ĐH	7140211	- Sư phạm Vật lý	500	Sử dụng phương thức khác	30	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
17	Liên thông CĐ-ĐH	7140212	- Sư phạm Hóa học	500	Sử dụng phương thức khác	30	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
18	Liên thông CĐ-ĐH	7140213	- Sư phạm Sinh học	500	Sử dụng phương thức khác	50	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
19	Liên thông CĐ-ĐH	7140217	- Sư phạm Ngữ văn	500	Sử dụng phương thức khác	70	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
20	Liên thông CĐ-ĐH	7140218	- Sư phạm Lịch sử	500	Sử dụng phương thức khác	50	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
21	Liên thông CĐ-ĐH	7140219	- Sư phạm Địa lý	500	Sử dụng phương thức khác	50	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
22	Liên thông CĐ-ĐH	7140231	- Sư phạm Tiếng Anh	500	Sử dụng phương thức khác	50	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
23	Liên thông CĐ-ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
24	Liên thông CĐ-ĐH	7340301	Kế toán	500	Sử dụng phương thức khác	20	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
25	Liên thông CĐ-ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	500	Sử dụng phương thức khác	30	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	
26	Liên thông CĐ-ĐH	7620205	Lâm sinh	500	Sử dụng phương thức khác	10	241 /QĐ-ĐHTB	16/4/2018	Tự chủ ban hành	

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.5.1. Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Giáo dục Thể chất, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

c, Với các khối ngành khác: Đã có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

2.5.2. Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào như sau:

Tốt nghiệp bậc học trước đó đạt loại khá trở lên hoặc đã công tác ít nhất 3 năm trong lĩnh vực của ngành dự tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Người có Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các thí sinh dự tuyển ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non có bằng tốt nghiệp của hệ học trước không đúng chuyên ngành cần thi bổ sung môn Năng khiếu. Nhà trường chỉ tổ chức thi năng khiếu khi có tối thiểu 40 thí sinh đăng ký dự thi tại mỗi chuyên ngành. Điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 7 điểm trở lên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống đến đủ chỉ tiêu.

- Trong trường hợp các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách, ưu tiên các thí sinh có điểm cao hơn theo thứ tự các môn: môn chuyên ngành, môn cơ sở ngành, môn cơ bản.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển: Nhận hồ sơ liên tục quanh năm

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên, có đầy đủ hồ sơ đăng ký theo quy định (Đơn xin dự tuyển, Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp, bảng điểm/phụ lục văn bằng, 2 ảnh chân dung cỡ 4x6, 2 phong bì có dán tem đã ghi địa chỉ, Bản sao giấy khai sinh)

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển:

+ Gửi hồ sơ đăng ký dự tuyển qua bưu điện.

+ Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển tại: Phòng Đào tạo – Trường Đại học Tây Bắc, tổ 2 phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

2.8. Chính sách ưu tiên.

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: Dự kiến 20.000 đồng/nguyên vọng/thí sinh.

- Lệ phí thi tuyển: 105.000 đồng/thí sinh.

- Lệ phí đăng ký thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất: 250.000đ/thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Thực hiện theo mức quy định tại Quyết định số 312/QĐ-ĐHTB ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Dự kiến tuyển sinh vào tháng 3, tháng 5, tháng 10, tháng 11 năm 2023.

2.12. Xử lý khiếu nại: Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

2.13. Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho thí sinh trong quá trình tuyển sinh

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đỗ Hồng Đức	Trưởng Phòng Đào tạo	0982.143.838	ducdh@utb.edu.vn
2	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	0912.559.612	dungnt@utb.edu.vn

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Đỗ Hồng Đức

Số điện thoại: 0982143838

Địa chỉ Email: ducdh@utb.edu.vn

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

